

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.9%	29.6%	32.1%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2024

1.34

(Ca)

Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2024

1.55

(Ca)

Cảnh báo

2024

DT thuần

1,274

tỷ VNĐ

YoY

▲ 67.0

▲ 5.5%

2024

LN sau thuế

17.1

tỷ VNĐ

YoY

▼ 51.2

▼ 74.9%

2024

ROE

2.0%

+/- YoY

▼ 6.2%

2024

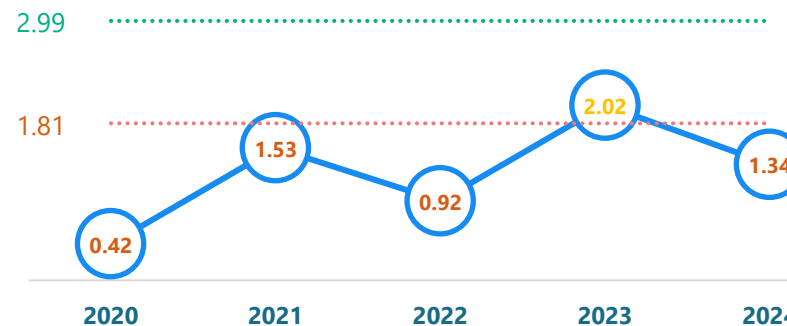
ROA

1.2%

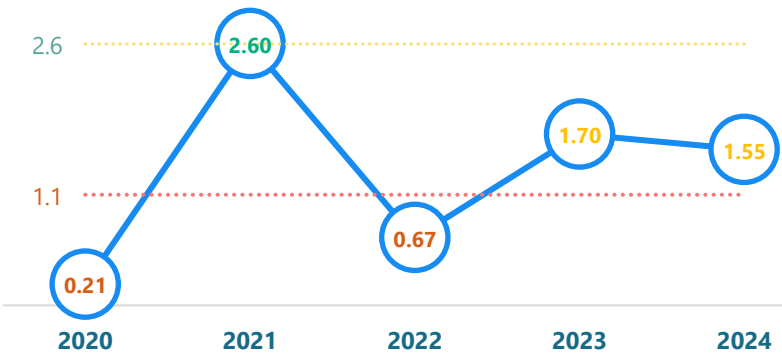
+/- YoY

▼ 4.3%

## Z - Score



## Z'' - Score



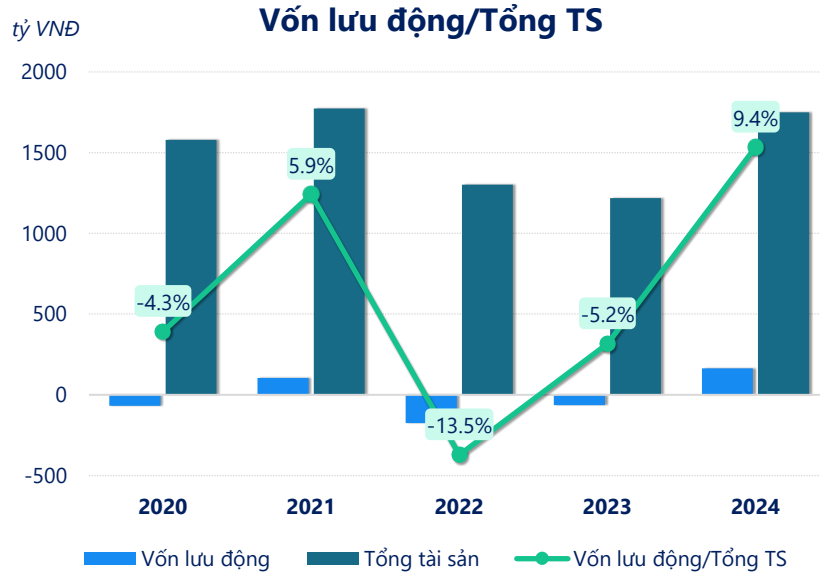
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MST** năm **2024** đạt **1.34**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.55** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy MST có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **MST** ghi nhận doanh thu thuần **1,274** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.14** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.53%** và **giảm 74.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.04%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

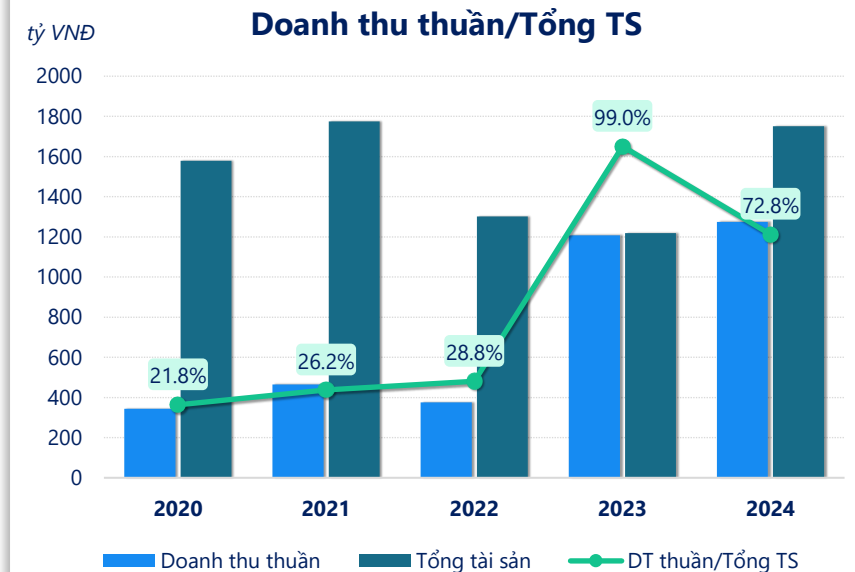
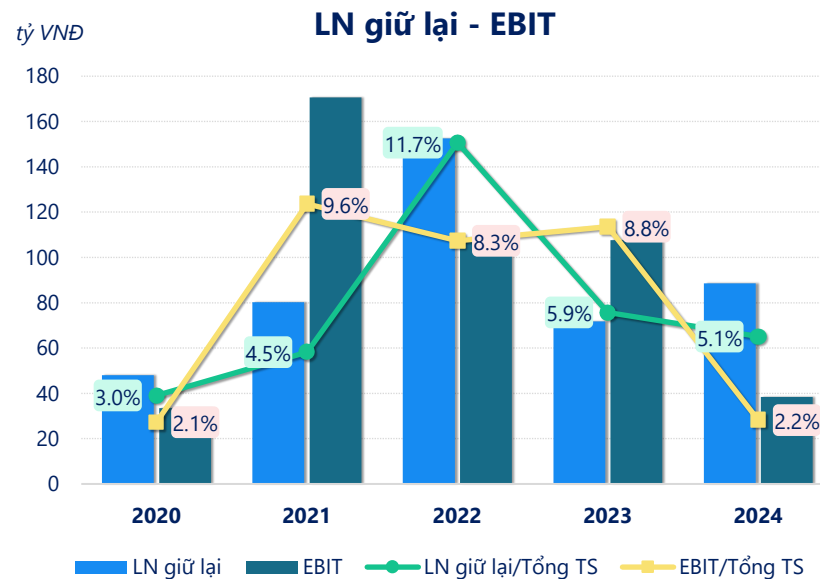
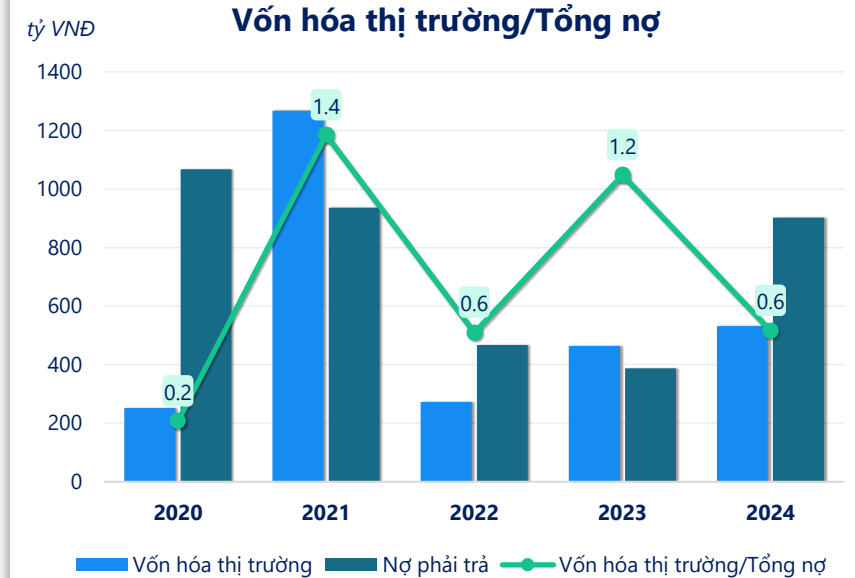
## CTCP Đầu tư MST (HNX: MST)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,751</b>	<b>1,219</b>	<b>43.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>946</b>	<b>203</b>	<b>365%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.23	1.62	98.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203	0	
Phải thu ngắn hạn	738	195	278%
Hàng tồn kho	1.43	6.22	-77.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.74	0.10	624%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>804</b>	<b>1,016</b>	<b>-20.8%</b>
Phải thu dài hạn	120	120	0.0%
Tài sản cố định	0.54	0.71	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	684	895	-23.6%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.03	-33.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>902</b>	<b>387</b>	<b>133%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>782</b>	<b>267</b>	<b>193%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	4.17	4250%
Phải trả người bán ngắn hạn	155	151	2.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	120	120	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>849</b>	<b>832</b>	<b>2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>849</b>	<b>832</b>	<b>2.0%</b>
Vốn điều lệ	760	760	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>344</b>	<b>465</b>	<b>375</b>	<b>1,207</b>	<b>1,274</b>
Giá vốn hàng bán	315	403	342	1,201	1,247
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>29.1</b>	<b>62.2</b>	<b>32.7</b>	<b>6.01</b>	<b>27.3</b>
Doanh thu HĐTC	4.23	91.7	78.3	24.3	29.0
Chi phí TC	6.36	86.1	29.3	36.8	28.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.09</b>	<b>84.5</b>	<b>27.8</b>	<b>17.5</b>	<b>16.0</b>
LN trong công ty LKLD	20.6	39.4	13.2	0	0
Chi phí bán hàng	0.07	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.4	21.2	13.6	31.9	4.86
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>32.0</b>	<b>86.1</b>	<b>81.2</b>	<b>-38.4</b>	<b>23.0</b>
Lợi nhuận khác	-0.65	-0.01	-0.34	128	-0.56
<b>LN trước thuế</b>	<b>31.4</b>	<b>86.0</b>	<b>80.9</b>	<b>90.1</b>	<b>22.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.5</b>	<b>76.9</b>	<b>72.4</b>	<b>68.3</b>	<b>17.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>26.9</b>	<b>76.3</b>	<b>72.3</b>	<b>68.3</b>	<b>17.1</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-704	251	184	54.4	-164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.05	-126	-102	13.9	-12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	703	-103	-107	-67.9	177
Tiền đầu kỳ	3.84	6.53	28.0	1.22	1.62
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.70</b>	<b>21.4</b>	<b>-24.4</b>	<b>0.41</b>	<b>1.60</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.53	28.0	3.56	1.62	3.23